

# **Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 03 năm 2018



# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 35

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tĩnh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,729,164,233,887</b>	<b>1,629,245,044,479</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>372,591,176,972</b>	<b>139,834,923,154</b>
111	1. Tiền		60,745,885,272	41,334,923,154
112	2. Các khoản tương đương tiền		311,845,291,700	98,500,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1,059,272,000,000</b>	<b>1,212,845,291,700</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,059,272,000,000	1,212,845,291,700
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>103,349,427,952</b>	<b>87,701,238,181</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		35,651,489,137	49,203,453,270
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		35,651,489,137	49,203,453,270
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,998,031,596	2,631,306,646
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		68,669,083,728	42,095,864,176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,969,176,509)	(6,229,385,911)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3,038,469,339</b>	<b>3,287,901,939</b>
141	1. Hàng tồn kho		3,038,469,339	3,287,901,939
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>134,719,135,964</b>	<b>128,141,413,843</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		134,719,135,964	128,141,413,843
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	134,424,590,510	128,141,413,843
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		294,545,454	-
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>16.1</b>	<b>56,194,023,660</b>	<b>57,434,275,662</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		30,112,766,554	30,018,677,975
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		26,081,257,106	27,415,597,687
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>163,772,236,720</b>	<b>162,470,739,520</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6,556,203,630</b>	<b>6,497,282,630</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,556,203,630	6,497,282,630
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6,000,000,000	6,000,000,000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		556,203,630	497,282,630
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>125,724,192,620</b>	<b>127,624,300,253</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	64,692,197,145	66,384,848,791
222	- Nguyên giá		109,503,981,309	110,033,348,582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44,811,784,164)	(43,648,499,791)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61,031,995,475	61,239,451,462
228	- Nguyên giá		65,448,744,887	65,448,744,887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,416,749,412)	(4,209,293,425)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>26,000,058,302</b>	<b>22,500,058,302</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	26,000,058,302	22,500,058,302
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5,491,782,168</b>	<b>5,849,098,335</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,491,782,168	5,849,098,335
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,892,936,470,607</b>	<b>1,791,715,783,999</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,192,792,275,474</b>	<b>1,133,944,033,796</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1,192,792,275,474</b>	<b>1,133,944,033,796</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	82,503,704,550	62,362,561,711
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		79,613,444,071	60,964,781,934
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		2,890,260,479	1,397,779,777
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9,830,235,543	566,681,415
314	3. Phải trả người lao động		37,247,405,533	57,954,675,346
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4,281,748,609	6,906,634,314
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	8,317,836,788	8,271,523,130
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	12,494,675,093	13,725,283,585
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31,293,418,961	38,114,646,711
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		1,006,823,250,397	946,042,027,584
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	775,010,360,183	741,856,809,804
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	153,635,051,086	129,147,233,274
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	78,177,839,128	75,037,984,506
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>700,144,195,133</b>	<b>657,771,750,203</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>700,144,195,133</b>	<b>657,771,750,203</b>
411	1. Vốn cổ phần		380,000,000,000	380,000,000,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380,000,000,000	380,000,000,000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12,000,000,000	12,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		86,133,188,964	86,133,188,964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		33,448,652,880	33,448,652,880
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		202,460,753,289	160,088,308,359
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		160,088,308,359	31,730,130,233
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42,372,444,930	128,358,178,126
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,892,936,470,607</b>	<b>1,791,715,783,999</b>



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
		VND	VND	VND	VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	283,471,199,138	264,814,304,216	283,471,199,138	264,814,304,216
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	21,796,421,020	18,791,922,499	21,796,421,020	18,791,922,499
13	3. Thu nhập khác	244,286,367	40,703,704	244,286,367	40,703,704
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	160,864,282,974	131,970,721,826	160,864,282,974	131,970,721,826
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	13,630,778	3,170,727	13,630,778	3,170,727
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	91,657,186,010	93,978,108,333	91,657,186,010	93,978,108,333
24	7. Chi phí khác	600	35,403,303	600	35,403,303
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	52,976,806,163	57,659,526,230	52,976,806,163	57,659,526,230
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,604,361,233	11,531,905,246	10,604,361,233	11,531,905,246
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	42,372,444,930	46,127,620,984	42,372,444,930	46,127,620,984
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	291,190,722,766	271,599,763,321	291,190,722,766	271,599,763,321
	Trong đó:		-	-	-	-
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		324,706,104,855	300,025,508,436	324,706,104,855	300,025,508,436
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	(361,831,710)	2,327,627,295	(361,831,710)	2,327,627,295
1.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		33,153,550,379	30,753,372,410	33,153,550,379	30,753,372,410
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	10,264,722,229	9,148,842,379	10,264,722,229	9,148,842,379
	Trong đó:		-	-	-	-
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		10,358,810,808	9,824,805,361	10,358,810,808	9,824,805,361
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		94,088,579	675,962,982	94,088,579	675,962,982
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		280,926,000,537	262,450,920,942	280,926,000,537	262,450,920,942
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		2,545,198,601	2,363,383,274	2,545,198,601	2,363,383,274
	Trong đó:		-	-	-	-
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	2,523,907,965	2,339,089,241	2,523,907,965	2,339,089,241
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		21,290,636	24,294,033	21,290,636	24,294,033
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		283,471,199,138	264,814,304,216	283,471,199,138	264,814,304,216
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		68,186,774,242	75,350,522,807	68,186,774,242	75,350,522,807
	Trong đó:		-	-	-	-
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	68,189,878,842	75,456,641,659	68,189,878,842	75,456,641,659
11.2	- Các khoản giảm trừ		3,104,600	106,118,852	3,104,600	106,118,852
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1,605,827,973	11,734,759,930	1,605,827,973	11,734,759,930
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		24,487,817,812	(6,423,178,245)	24,487,817,812	(6,423,178,245)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(1,334,340,581)	(12,870,196,414)	(1,334,340,581)	(12,870,196,414)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		92,403,104,662	70,062,781,046	92,403,104,662	70,062,781,046
16	11. Tăng dự phòng đạo động lớn	16.2	3,139,854,622	2,925,283,304	3,139,854,622	2,925,283,304



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

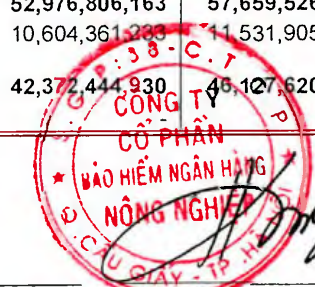
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	65,321,323,690	58,982,657,476	65,321,323,690	58,982,657,476
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		43,812,113,993	40,574,803,858	43,812,113,993	40,574,803,858
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		21,509,209,697	18,407,853,618	21,509,209,697	18,407,853,618
18	2. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		160,864,282,974	131,970,721,826	160,864,282,974	131,970,721,826
19	3. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		122,606,916,164	132,843,582,390	122,606,916,164	132,843,582,390
23	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21,796,421,020	18,791,922,499	21,796,421,020	18,791,922,499
24	5. Chi phí hoạt động tài chính	24	13,630,778	3,170,727	13,630,778	3,170,727
25	6. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		21,782,790,242	18,788,751,772	21,782,790,242	18,788,751,772
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	91,657,186,010	93,978,108,333	91,657,186,010	93,978,108,333
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		52,732,520,396	57,654,225,829	52,732,520,396	57,654,225,829
31	9. Thu nhập khác		244,286,367	40,703,704	244,286,367	40,703,704
32	10. Chi phí khác		600	35,403,303	600	35,403,303
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		244,285,767	5,300,401	244,285,767	5,300,401
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		52,976,806,163	57,659,526,230	52,976,806,163	57,659,526,230
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	10,604,361,233	11,531,905,246	10,604,361,233	11,531,905,246
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		42,372,444,930	46,127,620,984	42,372,444,930	46,127,620,984
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

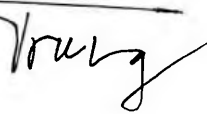
Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tinh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		335,888,036,985	306,398,413,710
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(143,076,408,732)	(129,081,307,411)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(72,133,017,061)	(72,704,619,222)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,604,187,241)	(20,669,191,939)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		120,849,047,335	139,669,499,039
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		57,560,537,732	76,962,139,439
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>285,484,009,018</b>	<b>300,574,933,616</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		241,500,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88,272,000,000)	(62,500,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25,000,000,000	34,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,308,744,800	8,321,827,399
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(52,721,755,200)</b>	<b>(20,178,172,601)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6,000,000)	(8,800,000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6,000,000)</b>	<b>(8,800,000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>		<b>232,756,253,818</b>	<b>280,387,961,015</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		139,834,923,154	114,314,382,947
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>4</b>	<b>372,591,176,972</b>	<b>394,702,343,962</b>

  
 Ông Đào Duy Trung  
 Phó Phòng Kế toán Tài chính

  
 Ông Phạm Minh Trí  
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



  
 Bà Hoàng Thị Tính  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích nhân viên**

**3.10.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)**

**3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng cho năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

*(i) Dự phòng toán học*

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

*(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

*(iii) Dự phòng bồi thường*

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

**3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*(iii) Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*(iv) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý*

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(v) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

**3.18 Thuế**

*(i) Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*(ii) Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	3,510,898,283	2,218,704,912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57,234,986,989	39,116,218,242
Trong đó:		
- VND	57,232,816,250	39,109,263,605
- Ngoại tệ	2,170,739	6,954,637
Tương đương tiền	311,845,291,700	98,500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>372,591,176,972</b>	<b>139,834,923,154</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5,3% đến 6,8%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá vốn	Giá trị ghi sổ	Giá vốn	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1,059,272,000,000	1,059,272,000,000	1,212,845,291,700	1,212,845,291,700
Tiền gửi có kỳ hạn	1,059,272,000,000	1,059,272,000,000	1,212,845,291,700	1,212,845,291,700
Dài hạn	26,000,058,302	26,000,058,302	22,500,058,302	22,500,058,302
Tiền gửi có kỳ hạn	26,000,058,302	26,000,058,302	22,500,058,302	22,500,058,302
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1,085,272,058,302</b>	<b>1,085,272,058,302</b>	<b>1,235,345,350,002</b>	<b>1,235,345,350,002</b>

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,2% đến 6,8%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>35,651,489,137</b>	<b>49,203,453,270</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	19,819,101,038	25,523,839,967
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	17,816,941,449	24,360,487,397
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	887,830,510	129,496,891
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	1,114,329,079	1,033,855,679
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2,992,429,462	3,024,495,092
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	12,839,958,637	20,655,118,211
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4,998,031,596</b>	<b>2,631,306,646</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>68,669,083,728</b>	<b>42,095,864,176</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	50,880,367,113	39,392,690,893
Tạm ứng	13,486,380,679	522,836,466
Phải thu khác	4,302,335,936	2,180,336,817
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>109,318,604,461</b>	<b>93,930,624,092</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,969,176,509)	(6,229,385,911)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>103,349,427,952</b>	<b>87,701,238,181</b>

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	128,141,413,843	88,787,289,622
Phát sinh trong kỳ	32,315,581,719	128,141,413,843
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	26,032,405,052	(88,787,289,622)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>134,424,590,510</b>	<b>128,141,413,843</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	71,782,807,963	89,000,000	24,992,381,666	9,570,456,903	3,598,702,050	110,033,348,582
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	529,367,273	-	-	529,367,273
Số cuối kỳ	71,782,807,963	89,000,000	24,463,014,393	9,570,456,903	3,598,702,050	109,503,981,309
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	14,967,562,401	24,471,587	17,955,347,772	7,221,582,043	3,479,535,988	43,648,499,791
Khấu hao trong kỳ	727,838,356	3,178,572	674,893,771	273,049,052	13,691,895	1,692,651,646
Giảm trong kỳ	-	-	529,367,273	-	-	529,367,273
Số cuối kỳ	15,695,400,757	27,650,159	18,100,874,270	7,494,631,095	3,493,227,883	44,811,784,164
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	56,815,245,562	64,528,413	7,037,033,894	2,348,874,860	119,166,062	66,384,848,791
Số cuối kỳ	56,087,407,206	61,349,841	6,362,140,123	2,075,825,808	105,474,167	64,692,197,145



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	3,028,895,332	7,061,061,539	8,448,273,752	1,641,683,119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,059,931,799)	10,604,361,233	-	6,544,429,434
Thuế thu nhập cá nhân	1,594,267,549	5,174,407,068	5,125,763,539	1,642,911,078
Thuế khác	3,450,333	27,911,529	30,149,950	1,211,912
<b>Tổng cộng</b>	<b>566,681,415</b>	<b>22,867,741,369</b>	<b>13,604,187,241</b>	<b>9,830,235,543</b>

**14. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	268,389,267	278,553,128
Bảo hiểm xã hội	48,747,151	1,181,376
Bảo hiểm y tế	8,481,017	7,431,300
Bảo hiểm thất nghiệp	14,754,341	12,999,436
Phải trả khác	12,154,303,317	13,425,118,345
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2,352,905,104	2,352,905,104
- Khen thưởng tổng đại lý	6,896,701,936	6,896,701,936
- Phải trả về cổ tức	1,146,092,000	1,152,092,000
- Phải trả khác	1,758,604,277	3,023,419,305
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,494,675,093</b>	<b>13,725,283,585</b>

**15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu năm	8,271,523,130	5,953,398,721
Phát sinh trong năm	1,996,503,897	8,271,523,130
Phân bổ vào doanh thu trong năm	1,950,190,239	(5,953,398,721)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8,317,836,788</b>	<b>8,271,523,130</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**16.1. Dự phòng nghiệp vụ**

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	741,856,809,804	30,018,677,975	711,838,131,829
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	230,381,352,065	-	230,381,352,065
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	511,475,457,739	30,018,677,975	481,456,779,764
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>129,147,233,274</b>	<b>27,415,597,687</b>	<b>101,731,635,587</b>
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	92,003,967,370	25,655,858,032	66,348,109,338
Dự phòng bồi thường chưa thông báo	37,143,265,904	1,759,739,655	35,383,526,249
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>75,037,984,506</b>	<b>-</b>	<b>75,037,984,506</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	8,943,082,183	-	8,943,082,183
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	66,094,902,323	-	66,094,902,323
<b>Tổng cộng</b>	<b>946,042,027,584</b>	<b>57,434,275,662</b>	<b>888,607,751,922</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	775,010,360,183	30,112,766,554	744,897,593,629
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	123,867,380,231	-	123,867,380,231
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	651,142,979,952	30,112,766,554	621,030,213,398
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>153,635,051,086</b>	<b>26,081,257,106</b>	<b>127,553,793,980</b>
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	37,803,000,024	9,265,939	37,793,734,085
Dự phòng bồi thường chưa thông báo	115,832,051,062	26,071,991,167	89,760,059,895
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>78,177,839,128</b>	<b>-</b>	<b>78,177,839,128</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	11,224,933,209	-	11,224,933,209
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	66,952,905,919	-	66,952,905,919
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,006,823,250,397</b>	<b>56,194,023,660</b>	<b>950,629,226,737</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	60,047,582,108	5,301,162,779	100,000,000	65,448,744,887
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>60,047,582,108</b>	<b>5,301,162,779</b>	<b>100,000,000</b>	<b>65,448,744,887</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	-	4,109,293,425	100,000,000	4,209,293,425
Khấu hao trong kỳ		207,455,987	-	207,455,987
Giảm trong kỳ		-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>4,316,749,412</b>	<b>100,000,000</b>	<b>4,416,749,412</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	60,047,582,108	1,191,869,354	-	61,239,451,462
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>60,047,582,108</b>	<b>984,413,367</b>	<b>-</b>	<b>61,031,995,475</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	2,216,282,424	2,430,234,080
Tiền thuê quảng cáo	2,587,487,502	2,324,569,668
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	178,444,863	515,013,585
Chi phí sửa chữa TSCĐ	333,027,809	384,239,574
Chi phí khác	176,539,570	195,041,428
<b>Tổng Cộng</b>	<b>5,491,782,168</b>	<b>5,849,098,335</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	VND	VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>79,613,444,071</b>	<b>60,964,781,934</b>
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	54,844,508,922	36,612,592,807
- <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>	19,260,865,771	16,294,667,431
- <i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>	24,017,208,250	10,969,316,373
- <i>Phải trả về chi giám định tổn thất</i>	73,348,700	45,653,900
- <i>Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý</i>	8,143,035,759	5,797,640,516
- <i>Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	1,738,107,876	2,362,810,629
- <i>Phải trả khác</i>	1,611,942,566	1,142,503,958
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	933,620,193	925,747,925
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	23,835,314,956	23,426,441,202
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>2,890,260,479</b>	<b>1,397,779,777</b>
Phải trả khác	2,890,260,479	1,397,779,777
<b>Tổng Cộng</b>	<b>82,503,704,550</b>	<b>62,362,561,711</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**16.1.1 Dự phòng phí**

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	619,555,860,667	587,844,434,356
Tài sản và thiệt hại	29,846,175,192	29,253,286,502
Hàng hoá vận chuyển	284,699,584	285,418,995
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	106,294,853,517	105,943,032,640
Cháy nổ	12,342,844,090	11,663,351,609
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4,958,998,708	4,973,725,087
Trách nhiệm	562,673,071	741,032,731
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	14,539,119	-
Nông nghiệp	1,149,716,235	1,152,527,884
<b>Tổng cộng</b>	<b>775,010,360,183</b>	<b>741,856,809,804</b>

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	632,869	633,238
Tài sản và thiệt hại	18,894,415,948	18,992,393,880
Hàng hoá vận chuyển	190,102,133	191,277,008
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1,030,027,680	1,049,021,625
Cháy nổ	6,605,869,923	6,285,575,276
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,401,069,401	2,450,245,091
Trách nhiệm	101,952,626	183,356,620
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	888,695,974	866,175,237
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,112,766,554</b>	<b>30,018,677,975</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**16.1.2 Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	66,073,533,591	50,029,894,237
Tài sản và thiệt hại	52,962,095,507	48,770,659,618
Hàng hoá vận chuyển	679,299,392	125,220,528
Hàng không	210,960,920	210,960,920
Xe cơ giới	27,037,231,468	21,794,752,778
Cháy nổ	4,068,480,149	6,387,261,998
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,337,032,231	1,661,677,661
Trách nhiệm	130,611,544	37,358,474
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	5,121,522	-
Nông nghiệp	130,684,762	129,447,060
<b>Tổng cộng</b>	<b>153,635,051,086</b>	<b>129,147,233,274</b>

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	58,127	59,437
Tài sản và thiệt hại	22,733,883,088	23,337,472,081
Hàng hoá vận chuyển	340,471,581	65,070,863
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	193,536,664	140,460,357
Cháy nổ	2,018,306,419	3,398,426,557
Thân tàu và TNDS chủ tàu	735,816,304	419,652,176
Trách nhiệm	4,100,827	3,945,851
Nông nghiệp	55,084,096	50,510,365
<b>Tổng cộng</b>	<b>26,081,257,106</b>	<b>27,415,597,687</b>

**16.2. Dự phòng dao động lớn**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>75,037,984,506</b>	<b>63,243,475,751</b>
Số trích lập thêm trong kỳ	3,139,854,622	11,794,508,755
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78,177,839,128</b>	<b>75,037,984,506</b>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	53,133,188,964	27,030,743,973	143,485,569,180	601,751,102,117
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	128,358,178,126	128,358,178,126
Giảm trong kỳ	-	-	-	33,000,000,000	6,417,908,907	(111,755,438,947)	(72,337,530,040)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33,000,000,000	6,417,908,907	(39,417,908,907)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(26,600,000,000)	(26,600,000,000)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,527,370,040)	(1,527,370,040)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	86,133,188,964	33,448,652,880	160,088,308,359	657,771,750,203
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	86,133,188,964	33,448,652,880	160,088,308,359	657,771,750,203
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	42,372,444,930	42,372,444,930
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	86,133,188,964	33,448,652,880	202,460,753,289	700,144,195,133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối Kỳ		Số đầu Kỳ	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
<b>Tổng cộng</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>

**17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>

**17.3. Cổ phiếu**

	Số cuối Kỳ		Số đầu Kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.

- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Phí bảo hiểm gốc	329,331,155,609	302,214,675,103
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4,625,050,754)	(2,189,166,667)
Phí nhận tái bảo hiểm	(361,831,710)	2,327,627,295
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(33,153,550,379)	(30,753,372,410)
<b>Tổng cộng</b>	<b>291,190,722,766</b>	<b>271,599,763,321</b>

**18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	228,457,630,694	203,941,870,591
Tài sản và thiệt hại	39,621,953,160	48,223,993,972
Hàng hoá vận chuyển	836,850,787	800,888,638
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	50,380,765,631	44,366,592,765
Cháy nổ	7,492,339,978	2,386,877,378
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,112,375,271	2,260,476,670
Trách nhiệm	17,265,953	33,975,089
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	170,717,403	-
Nông nghiệp	241,256,732	200,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>329,331,155,609</b>	<b>302,214,675,103</b>

**18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	(361,831,710)	2,327,627,295
<b>Tổng cộng</b>	<b>(361,831,710)</b>	<b>2,327,627,295</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	10,358,810,808	9,824,805,361
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(94,088,579)	(675,962,982)
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,264,722,229</b>	<b>9,148,842,379</b>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	159,600	203,254
Tài sản và thiệt hại	4,722,337,058	6,546,840,738
Hàng hoá vận chuyển	431,266,329	467,909,066
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	407,991,567	397,465,794
Cháy nổ	3,688,767,173	1,192,267,600
Thân tàu và TNDS chủ tàu	947,767,793	1,217,221,182
Trách nhiệm	8,063,602	2,897,727
Nông nghiệp	152,457,686	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,358,810,808</b>	<b>9,824,805,361</b>

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2,523,907,965	2,339,089,241
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,523,907,965</b>	<b>2,339,089,241</b>

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	39,573	236,285,883
Tài sản và thiệt hại	1,204,315,782	1,374,820,518
Hàng hoá vận chuyển	120,735,702	128,557,151
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	113,342,061	82,392,722
Cháy nổ	832,432,170	217,684,277
Thân tàu và TNDS chủ tàu	218,286,173	217,033,737
Trách nhiệm	22,972,668	1,747,765
Nông nghiệp	11,783,836	80,567,188
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,523,907,965</b>	<b>2,339,089,241</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	68,189,878,842	75,456,641,659
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	68,040,974,136	75,406,827,059
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	148,904,706	49,814,600
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	3,104,600	106,118,852
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,605,827,973	11,734,759,930
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24,487,817,812	(6,423,178,245)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(1,334,340,581)	(12,870,196,414)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>92,403,104,662</b>	<b>70,062,781,046</b>

**21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	45,492,969,380	40,502,078,707
Tài sản và thiệt hại	1,421,987,062	14,099,132,649
Hàng hoá vận chuyển	-	1,339,111,375
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	19,319,912,425	18,062,035,828
Cháy nổ	1,643,507,019	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	162,598,250	47,651,225
Trách nhiệm	-	1,356,817,275
<b>Tổng cộng</b>	<b>68,040,974,136</b>	<b>75,406,827,059</b>

**21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản và thiệt hại	116,864,136	49,814,600
Thân tàu và TNDS chủ tàu	32,040,570	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>148,904,706</b>	<b>49,814,600</b>

**21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	549,535,433	11,034,686,495
Hàng hoá vận chuyển	-	669,555,688
Xe cơ giới	50,835,113	6,154,847
Cháy nổ	924,158,302	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	81,299,125	24,362,900
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,605,827,973</b>	<b>11,734,759,930</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	43,812,113,993	40,574,803,858
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21,509,209,697	18,407,853,618
<i>Chi giám định tổn thất</i>	249,133,810	439,840,157
<i>Chi đào tạo đại lý</i>	12,689,752,190	11,213,519,389
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	17,809,091	534,691
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	-	131,816,364
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	185,266,581	162,979,369
<i>Chi khác</i>	8,367,248,025	6,459,163,648
<b>Tổng cộng</b>	<b>65,321,323,690</b>	<b>58,982,657,476</b>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đào tạo đại lý, chi phí tiếp khách,...

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,862,124	14,999,479
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	21,752,376,021	18,743,584,054
Thu lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	38,182,875	33,338,966
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,796,421,020</b>	<b>18,791,922,499</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,594,201	-
Chi thủ tục phí ngân hàng	4,036,577	3,170,727
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,630,778</b>	<b>3,170,727</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	57,633,064,194	63,257,189,404
Chi phí vật liệu	2,386,490,096	3,478,849,116
Chi phí đồ dùng văn phòng	453,531,826	541,580,992
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,900,107,633	1,897,235,778
Thuế, phí và lệ phí	2,468,698,392	2,067,300,214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,101,823,902	4,994,064,946
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(260,209,402)	16,879,570
Chi phí bằng tiền khác	20,973,679,369	17,725,008,313
<b>Tổng cộng</b>	<b>91,657,186,010</b>	<b>93,978,108,333</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thu nhập khác	<b>244,286,367</b>	<b>40,703,704</b>
Thu nhập khác	244,286,367	40,703,704
<b>Chi phí khác</b>	<b>600</b>	<b>35,403,303</b>
Chi phí khác	600	35,403,303
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>244,285,767</b>	<b>5,300,401</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,604,361,233	11,531,905,246
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>10,604,361,233</b>	<b>11,531,905,246</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

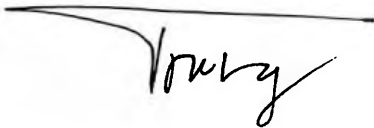
27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,976,806,163	57,659,526,230
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	10,595,361,233	11,531,905,246
Các khoản điều chỉnh tăng	9,000,000	-
Thu lao HĐTV	9,000,000	-
Phạt nộp chậm thuế	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>10,604,361,233</b>	<b>11,531,905,246</b>

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	65,009,424,039	71.340.001.195
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	96.48	305,9



Ông Đào Duy Trung  
 Phó Phòng Kế Toán  
 Tài Chính



Ông Phạm Minh Trí  
 Trưởng Phòng Kế toán  
 Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018